

Phát triển bền vững công nghiệp Việt Nam: thành tựu, hạn chế và một số đề xuất chính sách

NGUYỄN THỊ HƯỜNG

Bài viết giới thiệu khái quát những kết quả đạt được của các ngành công nghiệp Việt Nam trong gần 20 năm qua (1991-2008), đồng thời chỉ ra những hạn chế, ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững về kinh tế, xã hội, môi trường, qua đó gợi ý một số vấn đề về chính sách nhằm phát triển bền vững công nghiệp trong giai đoạn mới.

Phát triển bền vững công nghiệp là sự phát triển bảo đảm được trên cả ba mặt: kinh tế, xã hội và môi trường bền vững trong quá trình CNH, HĐH đất nước, góp phần quan trọng thực hiện thành công định hướng chiến lược phát triển bền vững của Việt Nam. Bài viết phân tích phát triển bền vững công nghiệp dựa trên 3 trụ

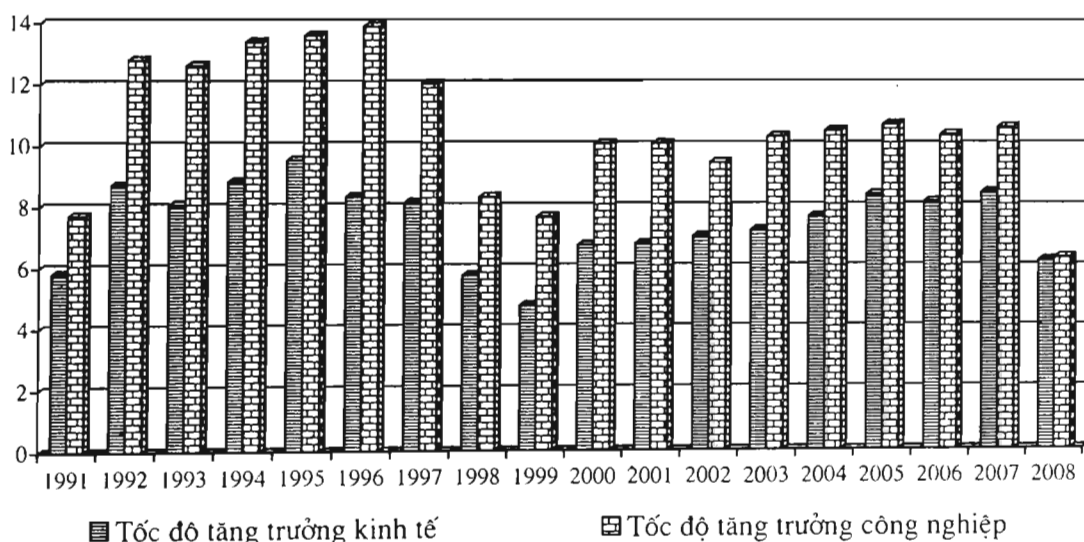
cột nói trên.

1. Thành tựu đã đạt được

Một là, đối với phát triển bền vững kinh tế

- Công nghiệp đạt được tốc độ tăng trưởng cao và liên tục và đã góp phần quan trọng tạo nên tốc độ tăng trưởng cao của GDP trong suốt gần 20 năm qua.

BIỂU ĐỒ 1: Tốc độ tăng trưởng kinh tế và tốc độ tăng trưởng công nghiệp từ năm 1991 – nay¹



17 năm qua, từ 1991 – 2007, công nghiệp đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 10,83%/năm. Trong đó giai đoạn 1991-2000 đạt 11,27%/năm; giai đoạn 2001-2007 đạt 10,205%/năm; năm 2008 đạt 6,33%. Như vậy, trừ năm 2008, tốc độ bình quân của công nghiệp tăng xấp xỉ gấp 1,5 lần so với

tốc độ tăng của GDP trong suốt gần 20 năm qua (10,83/7,22). Mặt khác, công nghiệp

Nguyễn Thị Hương, TS., Học viện Chính trị – Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.

1. Tác giả minh họa dựa trên số liệu thống kê của các năm.

luôn chiếm tỷ trọng cao trong GDP của nước ta, nên đóng góp của lĩnh vực này vào tốc độ tăng trưởng kinh tế luôn ở mức trên 50%.

- Công nghiệp đã tạo động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu công nghiệp và cơ cấu kinh tế theo hướng CNH.

Tỷ trọng đóng góp của công nghiệp vào

BẢNG 1: Cơ cấu tỷ trọng của các ngành công nghiệp²

Đơn vị: %

	2000	2001	2003	2004	2005	2006	2007
Công nghiệp khai thác	13,87	7,99	10,96	10,5	9,2	7,76	6,16
Công nghiệp chế biến	76,04	84,69	83,34	83,3	84,8	86,4	87,82
Công nghiệp điện, nước và khí đốt	10,09	8,30	7,91	6,15	6,0	5,84	5,17

Tỷ trọng công nghiệp chế biến năm 2000 chiếm 76,04% tổng giá trị sản xuất công nghiệp, năm 2005: 84,8% và năm 2007: 87,82%.

Cơ cấu xuất khẩu chuyển dịch theo hướng ngày càng tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến trong giá trị xuất khẩu công nghiệp. Trong giá trị tổng xuất khẩu của các mặt hàng công nghiệp chủ yếu, tỷ trọng các mặt hàng chế biến chiếm tỷ trọng ngày càng cao: năm 1995: 52,5%, năm 2000: 54,9%, năm 2005: 59,5% và năm 2007: 67,5%³.

Công nghiệp thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hóa.

Nhờ công nghiệp chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng của các ngành công nghiệp chế biến, đặc biệt là các ngành chế biến nông lâm thủy sản, cơ cấu sản xuất nông nghiệp ở nước ta đã chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa. Nhiều vùng chuyên canh sản xuất cây, con đã hình thành.

Các ngành công nghiệp sản xuất máy móc nông nghiệp, sản xuất phân bón, các ngành cung cấp năng lượng đã tạo điều kiện cho nông nghiệp Việt Nam thực hiện

GDP liên tục tăng: năm 1990: chỉ chiếm 22,67% GDP, năm 1995: 27,76%, năm 2005: 36,7%, năm 2005: 41,6%, 2006: 41,56% và năm 2007 chiếm 41,61% GDP.

Cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp chuyển dịch theo hướng ngày càng tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến trong giá trị gia tăng của công nghiệp.

cơ giới hóa, điện khí hóa, thủy lợi hóa. Mặt khác, nhờ chính sách khơi dậy các ngành tiểu thủ công nghiệp, các ngành nghề truyền thống, cơ cấu nông thôn đã có nhiều chuyển biến theo hướng CNH.

Công nghiệp đã góp phần thúc đẩy các ngành dịch vụ phát triển. Công nghiệp tăng trưởng cao và liên tục trong nhiều năm qua đã thúc đẩy các dịch vụ thương mại (kể cả thương mại nội địa và xuất nhập khẩu) của nước ta ngày càng mở rộng. Các dịch vụ hiện đại như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm cũng đã bước đầu phát triển ở Việt Nam.

Hai là, đối với phát triển bền vững về xã hội

- Công nghiệp góp phần đáng kể làm tăng thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam.

Công nghiệp có vai trò rất quan trọng đối với thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và đóng góp rất lớn vào GDP ở nước ta như đã phân tích ở trên. Nhờ đó, thu nhập bình quân đầu người của nước ta đã tăng lên liên tục.

2. Tác giả tự tính toán theo số liệu thống kê.

3. Tác giả tự tính toán trên cơ sở số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê và Tổng cục Hải quan qua các năm.

BẢNG 2: Thu nhập bình quân đầu người ở Việt Nam 2000-2007

Đơn vị: %

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
GDP/người (USD)	402,1	412,9	427,3	492,0	553	639	923	835
Chỉ số % phát triển ⁴ (%)	100	102,7	103,5	115,1	112,4	115,6	113,1	115,5

Năm 1995 thu nhập bình quân đầu người ở Việt Nam mới đạt 289 USD. Sau 10 năm đạt 639 USD, tăng 2,21 lần. Năm 2007 đạt 835 USD, năm 2008 theo dự tính có thể đạt trên 1.000 USD.

- Công nghiệp đã góp phần tạo công ăn việc làm cho người dân.

Lao động trong lĩnh vực công nghiệp ngày càng tăng. Năm 1990 lao động công nghiệp chiếm 11,2% trong tổng lao động của cả nước, năm 2000: 13,11%, 2005: 18,2%, 2006: 19,68% và năm 2007 đạt gần 20%⁵. Việc hình thành và phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất và các cụm, điểm công nghiệp ở nông thôn đã khơi dậy sự phát triển của các ngành nghề truyền

thống và những ngành nghề mới. Số lượng việc làm tạo ra ở các ngành nghề này rất đáng kể. Hiện nay chưa có số liệu thống kê chính xác nhưng ước tính con số này đạt khoảng trên 10 triệu người.

- Công nghiệp đã góp phần từng bước rút ngắn chênh lệch thu nhập giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn

Sự phát triển của khu công nghiệp, cụm, điểm công nghiệp ở trên hầu hết các địa phương đã góp phần tạo công ăn việc làm và tăng thu nhập cho dân cư tương đối rộng khắp trên cả nước. Do đó, mức chênh thu nhập giữa thành thị và nông thôn đã được rút ngắn theo tiến trình thực hiện CNH đất nước.

BẢNG 3: Thu nhập của khu vực thành thị và nông thôn

Đơn vị: USD

	1999	2002	2004	2006
Cả nước	295	356	484	636
Thành thị	517	622	815	1058
Nông thôn	225	275	378	506
Chênh lệch giữa thành thị và nông thôn (lần) ⁶	2,30	2,26	2,16	2,10

Nhìn vào số liệu ở bảng trên cho thấy, tuy với tốc độ rút ngắn còn chậm, nhưng mức chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn đã giảm liên tục qua các năm. So với các nước khác trong khu vực, như Trung Quốc đây là một kết quả đáng khích lệ của Việt Nam.

2. Hạn chế

Một là, đối với phát triển bền vững kinh tế.

- Tăng trưởng công nghiệp chủ yếu dựa

trên khai thác tài nguyên và lao động phổ thông nên hiệu quả sản xuất công nghiệp thấp và có xu hướng ngày càng giảm.

Giá trị gia tăng công nghiệp (VA) thấp, chênh lệch giữa giá trị gia tăng và giá trị sản xuất (GO) công nghiệp ngày càng giảm. Điều đó cho thấy rằng, hiệu quả sản xuất công nghiệp thấp và ngày càng giảm. Năm 1995

4. Tác giả tự tính toán trên số liệu thống kê.

5. Tác giả tự tính toán dựa trên các số liệu thống kê.

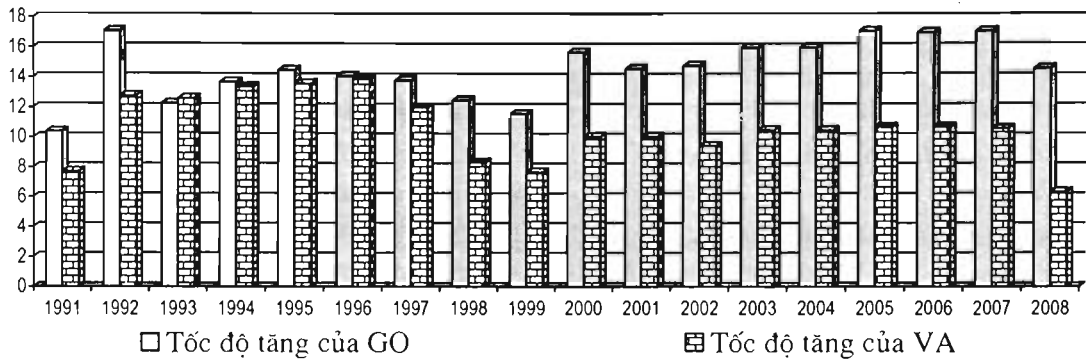
6. Tác giả tự tính toán dựa trên số liệu thống kê.

tỷ lệ VA/GO của toàn ngành công nghiệp là 42,5%, năm 2000 giảm xuống 38,45%, năm 2005: 29,63% và năm 2007 chỉ còn 26,3%⁷. Tốc độ tăng trưởng của giá trị gia tăng công nghiệp và tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp còn một

khoảng cách rất xa và ngày càng có xu hướng doãng ra, nhất là từ năm 2005 đến nay, đặc biệt là năm 2008 tốc độ giá trị gia tăng chỉ bằng 0,44 (6,33%/14,6%) tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp.

BIỂU ĐỒ 2: Tốc độ tăng trưởng của giá trị gia tăng (VA) và giá trị sản xuất công nghiệp (GO) từ 1991 đến nay⁸

Đơn vị tính: %



Hệ số ICOR của công nghiệp rất cao. Hiện nay chưa có một số liệu tính toán chính thức hệ số ICOR đối với từng khu vực của nền kinh tế. Nhưng nếu xét tốc độ tăng tỷ lệ vốn đầu tư của nền kinh tế cho công nghiệp và nông nghiệp trong mỗi tương quan với tỷ lệ đóng góp của hai khu vực này vào GDP qua các năm gần đây, có thể thấy được điều đó. Từ năm 2001, đầu tư cho khu vực công nghiệp tăng lên và luôn giữ ở mức trên 41% tổng vốn đầu tư của xã hội, nhưng đóng góp của công nghiệp vào GDP tăng rất chậm, từ năm 2005 đến nay tăng không đáng kể: 2005: 41%, 2006: 41,56% và 2007: 41,61%. Trong khi đó đầu tư cho nông nghiệp giảm rất mạnh: từ mức 13,8% tổng đầu tư vốn của xã hội năm 2000 xuống còn 7,5% từ 2005 - 2007, nhưng đóng góp của nông nghiệp vào GDP giảm không đáng kể: từ 24,4% năm 2000 xuống 20,9% năm 2005, 20,36% năm 2006 và 20,23% năm 2007⁹.

Năng suất tổng hợp các nhân tố (TFP) của công nghiệp thấp và thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực. Tuy chưa

có tính toán TFP riêng cho lĩnh vực công nghiệp nhưng vẫn có thể rút ra kết luận trên bởi hai lý do: *Một là*, TFP của nền kinh tế Việt Nam từ năm 1993-2006 chỉ đạt trung bình khoảng 22,5% (các nước trong khu vực TFP từ 34 - 45%); *hai là*, hiệu quả của sản xuất công nghiệp thấp hơn hai lĩnh vực nông nghiệp và dịch vụ.

Như vậy, có thể nói rằng tăng trưởng công nghiệp đạt được trong những năm vừa qua chủ yếu dựa vào thâm dụng vốn, lao động phổ thông và tài nguyên, mà chưa dựa vào hiệu quả sử dụng các nguồn lực. Hay nói cách khác, công nghiệp Việt Nam chưa thực sự chuyển từ chiến lược phát triển chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu.

- Công nghiệp chưa tạo động lực cho doanh nghiệp nâng cao trình độ công nghệ sản xuất, nên năng lực cạnh tranh của công nghiệp Việt Nam rất thấp và chậm được cải thiện, kéo theo năng lực cạnh tranh các khu

7. Tác giả tính toán dựa trên số liệu thống kê.

8. Tác giả minh họa dựa trên số thống kê của các năm.

9. Tổng cục Thống kê, số liệu thống kê của các năm.

vực nông nghiệp và dịch vụ cũng diễn biến theo xu hướng tương tự.

Chính sách bảo hộ cao đối với hầu hết các ngành và sản phẩm công nghiệp sản xuất thay thế nhập khẩu, nên phần lớn doanh nghiệp công nghiệp của nước ta không có động lực đổi mới công nghệ để nâng cao khả năng cạnh tranh. Điển hình có thể kể đến các doanh nghiệp của các ngành sản xuất xi măng, đường, thép do công nghệ lạc hậu nên giá thành sản xuất của Việt Nam cao hơn giá trung bình của thế giới từ 20-40%. Các sản phẩm cần cạnh tranh bằng kiểu dáng, mẫu mã... thì thiết kế lại hết sức đơn điệu. Chẳng hạn, các sản phẩm may mặc, dệt, đồ chơi... bị hàng hóa các nước Trung Quốc, Đài Loan chiếm ưu thế ngay trên thị trường trong nước.

Tỷ lệ các sản phẩm công nghiệp có khả năng cạnh tranh trong từng ngành sản xuất cụ thể rất thấp. Đối với ngành sản xuất rượu - bia - nước giải khát, chỉ 5/22 sản phẩm có khả năng cạnh tranh. Tỷ lệ này đối với một số ngành khác: hóa chất, phân bón là 6/14, khai khoáng 3/13 và điện tử 6/12¹⁰.

Các mặt hàng công nghiệp xuất khẩu có khả năng cạnh tranh chủ yếu là các mặt hàng gia công may mặc, giày da... có giá trị gia tăng thấp. Chẳng hạn, năm 2007, dệt may xuất khẩu đạt 7,784 tỷ USD, nhưng nhập khẩu nguyên phụ liệu may 2,187 tỷ USD, vải 3,989 tỷ USD, sợi 0,744 tỷ USD và bông 0,267 tỷ USD nên giá trị gia tăng xuất khẩu chỉ còn 0,597 tỷ USD¹¹.

Đối với một nước đi lên từ sản xuất nông nghiệp như nước ta, nông nghiệp và dịch vụ chịu ảnh hưởng rất lớn của công nghiệp. Năng lực cạnh tranh của các ngành nông nghiệp và dịch vụ phụ thuộc vào khả năng cạnh tranh của công nghiệp. Do khả năng cạnh tranh của công nghiệp thấp, đã hạn chế rất lớn đến khả năng nâng cao năng lực cạnh tranh của các mặt hàng nông nghiệp. Một ví dụ điển hình là do trình độ chế biến công nghiệp thấp dẫn đến nhiều sản phẩm nông nghiệp sơ chế để xuất khẩu của Việt Nam có khả năng cạnh tranh thấp hơn các

mặt hàng cùng loại của các nước trong khu vực. Chẳng hạn, các loại sản phẩm thủy sản đông lạnh của nước ta cạnh tranh kém hơn của Đài Loan, Trung Quốc... Các ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu được bảo hộ cao nên chi phí sản xuất cao - như ngành sản xuất phân bón, hóa chất, buộc người nông dân phải mua với giá cao hơn giá thế giới. Điều đó đã làm tăng giá thành sản xuất của hầu hết các sản phẩm nông sản của Việt Nam, dẫn đến giảm khả năng cạnh tranh về giá của các sản phẩm này.

- Cơ cấu công nghiệp và cơ cấu kinh tế chậm chuyển theo hướng hiện đại hóa, công nghiệp chưa thực sự là động lực làm biến đổi cơ cấu kinh tế theo xu hướng hợp lý.

Tuy tỷ trọng đóng góp của công nghiệp vào GDP ngày càng tăng lên (từ năm 2005 đến nay đều chiếm trên 41% GDP), nhưng nếu theo cách phân loại công nghiệp của thế giới (công nghiệp chỉ bao gồm chế biến và chế tạo) thì tỷ trọng của công nghiệp năm 2000 chỉ chiếm 18,56% GDP, năm 2006: 21,25% và năm 2007 cũng chỉ mới đạt 21,35% GDP¹². Nếu công nghiệp tiếp tục phát triển theo xu hướng này, thì mục tiêu phấn đấu đến năm 2020, Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại rất khó có thể đạt được. Bởi vì, theo tiêu chuẩn của thế giới, một nước muốn trở thành một nước công nghiệp thì tỷ trọng công nghiệp phải chiếm ít nhất là 37% GDP.

Cơ cấu xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp còn hết sức lạc hậu. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực chủ yếu là các sản phẩm của hoạt động khai thác chưa qua chế biến như dầu thô, than đá... và các mặt hàng gia công xuất khẩu như dệt may, giày da, lắp ráp

10. Phan Đăng Tuyết và Lê Minh Đức (2005), *Chính sách công nghiệp theo định hướng phát triển bền vững ở Việt Nam*, Dự án: Hỗ trợ xây dựng chương trình nghị sự 21 quốc gia Việt Nam VIE 01/021.

11. Thời báo Kinh tế Việt Nam (2008), *Kinh tế 2007 - 2008 Việt Nam và thế giới*, tr. 15.

12. Thời báo Kinh tế Việt Nam (2008), *Kinh tế Việt Nam và thế giới 2007-2008* (tr 24).

diện tử... Các mặt hàng xuất khẩu có hàm lượng khoa học và công nghệ cao chưa đáng kể.

Thiếu một cơ cấu công nghiệp hợp lý giữa trình độ công nghệ, giữa các ngành, vùng lãnh thổ và quy mô: các ngành công nghiệp có trình độ công nghệ tiên tiến chỉ mới chiếm 20,6%, nhóm ngành công nghiệp có trình độ công nghệ thấp chiếm tỷ lệ cao 58,7% cơ cấu ngành công nghiệp mất cân đối nghiêm trọng: chỉ tập trung phát triển các ngành hạ nguồn (dệt may, giày da...) và một ngành thượng nguồn (các ngành khai thác dầu thô, than đá...). các ngành trung nguồn còn chưa được quan tâm phát triển. Điều đó, dẫn đến thực trạng ngành giấy thiếu bột, sản xuất xi măng thiếu clinker, sản xuất thép thiếu phôi...

Quy mô công nghiệp chủ yếu dừng lại quy mô nhỏ và vừa (trên 90%), đã làm hạn chế phát huy hiệu quả nhờ quy mô của các ngành sản xuất công nghiệp.

Phân bố công nghiệp theo vùng lãnh thổ quá bất hợp lý: chỉ tập trung chủ yếu vào ba vùng kinh tế trọng điểm chiếm trên 70% giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước, trong đó, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam chiếm gần 55%.

Công nghiệp phát triển nhưng chưa kéo theo sự phát triển mạnh mẽ của các dịch vụ hiện đại - như dịch vụ thẩm định và đánh giá công nghệ, dịch vụ chuyển giao công nghệ, dịch vụ bảo hiểm hàng hóa... Các dịch vụ tài chính, ngân hàng tuy có bùng phát trong thời gian gần đây, nhưng phát triển không bền vững, do công nghiệp chưa thực sự là nền tảng vững chắc cho các dịch vụ này có chỗ đứng trên thị trường.

Hai là, đối với phát triển bền vững về xã hội

- Sản xuất công nghiệp đã gây tác động bất lợi đến đời sống vật chất, tinh thần của một bộ phận dân cư ở khu vực nông thôn.

Các khu công nghiệp, cụm, điểm công nghiệp phát triển làm thu hẹp đáng kể diện tích đất nông nghiệp, đẩy hàng triệu người nông dân vào tình trạng thiếu công ăn, việc

làm và giảm thu nhập. Đó là thực tế cho thấy - từ nhiều khảo sát nghiên cứu của tổ chức và cá nhân về thực trạng việc làm và thu nhập của người dân sau khi bị thu hồi đất cho phát triển công nghiệp trong thời gian gần đây. Chẳng hạn, theo kết quả đề tài nghiên cứu cấp bộ do PGS. TS. Nguyễn Thị Thơm làm chủ nhiệm (2008) cho thấy, tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn của tỉnh Hải Dương sau khi thu hồi đất đã tăng lên 2,25 lần và chiếm 35,8% số lao động bị thu hồi đất¹³.

Cũng theo kết quả điều tra của nhóm nghiên cứu của đề tài đã đề cập ở trên: tỷ lệ lao động có thu nhập dưới 200 ngàn đồng/tháng trước khi thu hồi đất là 20,7%, sau khi thu hồi đất đã tăng lên 24,3%. Tỷ lệ lao động có thu nhập từ 400 - 600 ngàn đồng/tháng giảm từ 15,1% trước khi thu hồi đất xuống 12,5% sau khi thu hồi đất. Tỷ lệ lao động có thu nhập từ 600 - 800 ngàn đồng/tháng giảm rất mạnh từ 13,3% xuống chỉ còn 7,4%¹⁴.

Các hoạt động khai thác tài nguyên và chế biến công nghiệp đã làm sa mạc hóa đất đai, ô nhiễm nguồn nước, gây thiệt hại mùa màng đáng kể cho sản xuất nông nghiệp ở khu vực xung quanh. Điển hình là nông dân ở huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh và một số huyện ở Bình Dương, mùa màng đã bị mất trắng do các cây trồng, các đầm nuôi trồng thủy sản bị huỷ diệt vì nước thải của các khu công nghiệp.

Tình trạng thiếu việc làm và giảm thu nhập ở khu vực nông thôn đã gây nhiều vấn đề bức xúc trong cộng đồng nông thôn. Từ việc giải quyết không thoả đáng lợi ích của những hộ gia đình khi bị thu hồi đất cho phát triển công nghiệp, đã nảy sinh mâu

13. PGS. TS. Nguyễn Thị Thơm (2008), Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài cấp bộ năm 2007: "Giải quyết việc làm cho nông dân bị thu hồi đất trong quá trình công nghiệp hóa ở tỉnh Hải Dương". Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.

14. Tài liệu đã dẫn, tr 75.

thuần giữa chính quyền địa phương với người dân. Các vụ việc khiếu kiện dài ngày, kể cả khiếu kiện vượt cấp đều chủ yếu liên quan đến vấn đề trên.

- Công nghiệp phát triển thiếu quy hoạch, thiếu xử lý chất thải, gây ô nhiễm môi trường là mầm mống của nhiều bệnh tật nguy hiểm.

Theo thống kê của Bộ Y tế, trong những năm gần đây các bệnh hô hấp tăng lên rất

nh nhanh và rất cao do môi trường không khí bị ô nhiễm bụi, SO₂, Nox, CO... Thực tế những hợp chất này đều chủ yếu là chất thải của công nghiệp.

So sánh tỷ lệ người mắc bệnh của dân cư ở gần khu công nghiệp với dân cư ở các địa điểm xa khu công nghiệp thuộc thành phố Hà Nội cho thấy, tỷ lệ mắc bệnh ở các khu gần các cơ sở sản xuất công nghiệp rất cao.

BẢNG 4: Tỷ lệ mắc bệnh ở một số khu vực của thành phố Hà Nội¹⁵

Bệnh	Tỷ lệ mắc bệnh ở vùng ô nhiễm Thượng Đình	Tỷ lệ mắc bệnh ở xã Phú Thị %
Viêm phế quản mãn	6,4	2,8
Viêm hô hấp trên	36,1	13,1
Viêm đường hô hấp dưới	17,7	15,5
Triệu chứng về mắt	28,5	16,1
Triệu chứng về mũi	17,5	13,5
Triệu chứng về họng	31,4	26,3
Rối loạn chức năng thông khí phổi	29,4	22,8

Qua số liệu ở bảng trên cho thấy, tỷ lệ mắc các bệnh ở khu công nghiệp Thượng Đình đều cao hơn ở khu vực đối chứng (xã Phú Thị), có nhiều bệnh tỷ lệ này cao hơn gần 3 lần như viêm phế quản mãn và đường hô hấp trên.

- Ô nhiễm chất thải công nghiệp vào môi

trường cũng là nguyên nhân gây nhiều bệnh nguy hiểm khác như bệnh đường ruột, bệnh ung thư. Nguồn nước ngầm, nguồn nước mặt đều bị ô nhiễm nặng dưới tác động của nước thải công nghiệp. Bởi hầu hết nguồn nước này đều không được xử lý mà xả thẳng vào đất, vào các sông.

BẢNG 5: Tỷ lệ tử vong vì ung thư tại một số làng, xã¹⁶

Làng / xã (tỉnh)	Dân số (ước tính)	Số tử vong do bệnh ung thư mỗi năm	Tỷ lệ tử vong tính trên 100.000 dân	So sánh với tỷ lệ trung bình toàn quốc (1)
Thạch Sơn (Phú Thọ)	7.000	15	214	2,6 lần
Đông Lỗ (Hà Tây)	5.800	22	379	4,6 lần
Mình Đức (Hải Phòng)		67		
Thổ Vị (Thanh Hóa)	1.700	80 (14 năm)	336	4,1 lần
Kim Thành (Nghệ An)	1.900	100 (7 năm)	752	9,1 lần
Khánh Sơn (Đà Nẵng)	760	10 (5 năm)	263	3,2 lần
Đại An (Quảng Nam)	1.140	33 (10 năm)	289	3,5 lần
Tỉ lệ tử vong do nguyên nhân ung thư toàn quốc là 82.5 trên 100.000 dân số				

15. Dự án nâng cao chất lượng không khí tại các nước đang phát triển Châu Á, 2004.

16. PH Anh, ND Đức. Jpn J Clin Oncol 2002; 32:S92-S97.

Rất khó có con số thống kê riêng rẽ về tỷ lệ mắc bệnh ung thư vì ô nhiễm môi trường nước do hoạt động công nghiệp gây ra. Tuy nhiên, qua thực tế số liệu ở bảng trên cho thấy, các làng, xã có tỷ lệ người bị ung thư cao hơn nhiều so với mức trung bình của toàn quốc đều tập trung ở khu vực kề cạnh với các cơ sở sản xuất công nghiệp. Chẳng hạn, Thạch Sơn (Phú Thọ) là nơi có cụm các nhà máy hóa chất hoạt động từ rất lâu, Đông Lỗ (Hà Tây) là nơi tập trung nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp...

- Tình trạng làm hàng nhái, hàng giả, đã xâm phạm lợi ích chính đáng của người tiêu dùng và gây thiệt hại cho nông dân.

Các hành vi vi phạm an toàn, vệ sinh thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp chưa được xử lý nghiêm minh. Tình trạng "tiền mất, tật mang" xảy ra không hiếm ở Việt Nam. Chẳng hạn, các vụ ngộ độc rượu do uống rượu ngoại giả trong thời gian gần đây thường xuyên xảy ra, có cả các trường hợp bị tử vong nhưng các cơ sở sản xuất vẫn nhởn nhơ ngoài vòng pháp luật. Hoặc khi mua phải hàng kém chất lượng, kể cả là hàng có bảo hành người dân cũng chỉ được bù đắp một phần nào. Trong nhiều trường hợp xảy ra, họ phải im lặng vì không biết kêu ai và giải quyết như thế nào. Đặc biệt là các vụ buôn bán phân bón, thuốc trừ sâu giả ở nông thôn đã gây thiệt hại rất nghiêm trọng đến mùa màng của nông dân.

Ba là, đối với phát triển bền vững về môi trường

- Tỷ lệ thất thoát tài nguyên của hoạt động khai thác còn rất cao, công nghiệp chế biến tiêu hao một lượng tài nguyên rất lớn là những nguyên nhân chủ yếu làm cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên và gây nên tình trạng ô nhiễm môi trường trầm trọng ở Việt Nam.

Sản xuất công nghiệp ở hầu hết các ngành đều tiêu thụ một khối lượng tài nguyên rất lớn. Mức tiêu hao nguyên, nhiên liệu bình quân của các ngành công

nghiệp Việt Nam cao hơn mức trung bình của thế giới từ 1,2 - 1,5 lần. Có những hoạt động lớn gấp 3 lần như sản xuất bia: "Mức trung bình của thế giới để sản xuất 1 lít bia cần 4 lít nước, Việt Nam để sản xuất 1 lít bia cần 13 lít nước"¹⁷. Tỷ lệ thất thoát trong hầu hết các hoạt động khai thác đều rất cao. Chẳng hạn, tỷ lệ này ở khai thác dầu khí từ 40 - 60%, đối với than hầm lại suất từ 30 - 50%... Những thực trạng trên gây tác động tiêu cực kép đến môi trường: Một là, làm giảm tài nguyên, trong khi tài nguyên là một yếu tố quan trọng của môi trường tự nhiên. Hai là, tiêu hao một khối lượng tài nguyên lớn sẽ phát thải ra môi trường một lượng phế thải lớn.

- Hầu hết các cơ sở sản xuất công nghiệp không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, đồng thời với phân bố công nghiệp không hợp lý, là những nguyên nhân chủ yếu dẫn tới tình trạng hiện nay ở các trung tâm kinh tế trọng điểm của cả nước, ô nhiễm môi trường đã vượt nhiều lần so với TCVN - 2005 (tiêu chuẩn Việt Nam đối với môi trường) cho phép, trong đó có nhiều nơi đã vượt quá khả năng chịu tải của môi trường.

Theo Báo cáo hiện trạng môi trường Việt Nam của Bộ Tài nguyên và môi trường, năm 2003, chỉ có 18/76 khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Trong đó vùng kinh tế trọng điểm miền Nam có 10/70, khu công nghiệp, vùng trọng điểm miền Bắc có 3/10 khu công nghiệp. Đến năm 2008, trong số 192 khu công nghiệp vẫn còn 70% khu công nghiệp, 90% cơ sở sản xuất không có hệ thống xử lý nước thải mà vẫn hoạt động. Bên cạnh đó, một số doanh nghiệp có xây dựng hệ thống xử lý chất nước thải nhưng không đưa vào vận hành với mục tiêu để giảm chi phí sản xuất. Điển hình là trường hợp Vedan đã hoạt động từ năm 1994

17. Lê Minh Đức: "Phát triển bền vững công nghiệp", Diễn đàn công nghiệp và thương mại bền vững, Hà Nội, ngày 16-12-2004.

đến nay, nước thải không qua xử lý mà thải thẳng ra môi trường.

Theo kết quả quan trắc, bụi lơ lửng tổng số (TSP) từ năm 2002 - 2006 tại một số khu công nghiệp Thượng Đình, khu công nghiệp Mai Động (Hà Nội) đều vượt TCVN từ 33 - 83%, ở Hải Phòng 33 - 71%, ở Đà Nẵng từ 47-50%¹⁸.

Ô nhiễm nước mặt đô thị ở các thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng vượt mức tiêu chuẩn cho phép 5 - 10 lần.

BẢNG 6: Tổng hợp về khối lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh ở các vùng kinh tế trọng điểm năm 2003¹⁹

Địa phương	Tổng tấn/năm	Địa phương	Tổng tấn/năm
Hà Nội	97.030	Thành phố Hồ Chí Minh	130.380
Hải Phòng	28.470	Đồng Nai	24.935
Hải Dương	20.417	Bình Dương	23.400
Quảng Ninh	11.855	Bà Rịa - Vũng Tàu	29.700
Tổng toàn vùng	157.773	Tổng toàn vùng	280.415

Qua số liệu ở bảng trên cho thấy Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là hai địa phương có lượng chất thải rắn lớn nhất. Hà Nội chiếm trên 61% của toàn vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, thành phố Hồ Chí Minh chiếm trên 62% của toàn vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Tổng lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh từ làng nghề khoảng 2400 tấn/năm. Các làng nghề phía Bắc phát sinh nhiều nhất (2200 tấn/năm). Trong đó điển hình là Bắc Ninh (1150 tấn/năm), Hà Tây (350 tấn/năm), Hà Nội (300 tấn/năm) và Hưng Yên (230 tấn/năm).

Hiện nay ở phía Bắc mới có hai lò đốt chất thải nguy hại công nghiệp với công suất chỉ đạt 5kg/giờ và 10kg/giờ tại khu liên hiệp xử lý chất thải rắn Nam Sơn - Sóc Sơn. Năm 2004, tại đây đã lắp đặt thêm 3 dây chuyền xử lý chất thải nguy hại bằng công nghệ hóa học và hóa lý, một dây chuyền công nghệ xử lý tận thu bùn cặn của công nghiệp điện tử Hanel để tái

- Với công nghệ lạc hậu và công nghiệp xử lý chất thải rắn chưa được chú trọng phát triển, lượng chất thải rắn, đặc biệt là chất thải rắn nguy hại ngày càng tăng, nhất là ở các vùng kinh tế trọng điểm. Tình trạng này đang gây nên những vấn đề môi trường nhức nhối.

Theo thống kê năm 2004, chất thải rắn công nghiệp chủ yếu tập trung ở các vùng kinh tế trọng điểm, khu công nghiệp tập trung và các đô thị.

chế thành gạch màu không nung. Ở khu vực phía Nam hiện có 11 cơ sở tư nhân tham gia xử lý chất thải nguy hại. Tuy nhiên, hầu hết các cơ sở tư nhân đều chưa có đầy đủ cơ sở vật chất để tiêu huỷ hoặc xử lý chất thải nguy hại an toàn.

3. Một số gợi ý về chính sách nhằm phát triển bền vững công nghiệp trong giai đoạn mới

Một là, hoàn thiện quy hoạch công nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

Trước hết, cần đẩy mạnh lồng ghép các nội dung phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường vào quy hoạch công nghiệp:

18. Cục Bảo vệ môi trường, Bộ Tài nguyên và môi trường năm 2007.

19. Đánh giá diễn biến môi trường hai vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và phía Nam và đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường, Nxb. Xây dựng, H., 2004.

- Xây dựng và ban hành tiêu chí phát triển bền vững đối với một số ngành, sản phẩm quan trọng và đối với từng vùng lãnh thổ.

- Rà soát để điều chỉnh quy hoạch phát triển ngành, sản phẩm và quy hoạch phát triển công nghiệp theo vùng lãnh thổ dựa trên các tiêu chí phát triển bền vững.

- Dựa trên các tiêu chí phát triển bền vững đối với ngành, sản phẩm và vùng lãnh thổ để điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu công nghiệp hiện nay.

Thứ hai, nâng cao chất lượng công tác quy hoạch công nghiệp:

- Đẩy mạnh công tác dự báo theo yêu cầu phát triển bền vững đặc biệt là dự báo về những vấn đề về môi trường.

- Thay đổi căn bản quy trình xây dựng quy hoạch công nghiệp theo hướng chủ yếu từ trên xuống dưới để đảm bảo tính tổng thể của quy hoạch.

- Tăng cường chi tiết hóa quy hoạch tổng thể để việc thực hiện quy hoạch công nghiệp được thuận lợi.

Thứ ba, đẩy mạnh quản lý nhà nước trong thực hiện quy hoạch phát triển công nghiệp:

- Xây dựng chế tài xử lý vi phạm về thực hiện quy hoạch phát triển công nghiệp.

- Tạo cơ chế liên kết giữa các bộ, ngành và các địa phương trong việc thực hiện và quản lý thực hiện quy hoạch phát triển công nghiệp.

- Nâng cao năng lực cán bộ quản lý ở các khu công nghiệp và các sở liên quan đến thực hiện quy hoạch công nghiệp ở các địa phương.

Hai là, thực hiện đồng bộ các giải pháp khuyến khích doanh nghiệp đổi mới công nghệ, ứng dụng mô hình sản xuất sạch hơn và đầu tư vào ngành công nghiệp xử lý chất thải.

Thứ nhất, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu đổi mới công nghệ:

- Đẩy mạnh quy hoạch phát triển đào tạo nghề theo quy hoạch phát triển công nghiệp.

- Đổi mới chế độ tiền lương, ưu tiên đào tạo đối với giáo viên dạy nghề.

- Tăng cường đầu tư của Nhà nước và khuyến khích xã hội hóa công tác dạy nghề.

- Có chính sách hỗ trợ để các cơ sở đào tạo nghề mở rộng hợp tác quốc tế trong lĩnh vực dạy nghề.

- Nâng mức lương theo ngạch bậc cho kỹ sư, cán bộ quản lý trong lĩnh vực công nghiệp và các ngành kỹ thuật nói chung.

Thứ hai, nới lỏng các quy định về tín dụng, hỗ trợ lãi suất cho các dự án đổi mới công nghệ, sản xuất sạch hơn và tăng cường đầu tư cho công nghiệp xử lý chất thải:

- Hỗ trợ lãi suất từ gói kích cầu của Chính phủ đối với các dự án đổi mới công nghệ của tất cả mọi loại hình doanh nghiệp.

- Cho phép doanh nghiệp lựa chọn phương án khấu hao đối với những tài sản đầu tư nhằm thực hiện "sản xuất sạch hơn".

- Cho phép doanh nghiệp đưa chi phí đào tạo kiến thức cần thiết để thực hiện "sản xuất sạch hơn" và đổi mới công nghệ vào tính thuế thu nhập.

Thứ ba, tăng cường đầu tư cho ngành công nghiệp xử lý chất thải:

- Tăng đầu tư từ ngân sách nhà nước để xây các nhà máy, trung tâm xử lý chất thải rắn.

- Hỗ trợ toàn diện cho các nghiên cứu triển khai ứng dụng công nghệ môi trường.

Ba là, triển khai đầy đủ các giải pháp để thực hiện nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả phí, xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm

pháp luật bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp.

Thứ nhất, hoàn thiện các công cụ thuế, phí môi trường trong lĩnh vực công nghiệp:

- Nâng thuế suất thuế tài nguyên đối với tất cả các loại tài nguyên, đặc biệt là các tài nguyên quý hiếm.

- Nâng mức lệ phí và xây dựng các hình thức thu phí đối với nước thải công nghiệp phù hợp với từng loại hình sản xuất công nghiệp.

- Điều chỉnh cơ sở tính thuế tiêu thụ đặc biệt phù hợp với mức độ gây ô nhiễm môi trường của các hoạt động công nghiệp.

- Nghiên cứu để áp dụng thuế đánh vào khí thải CO₂.

Thứ hai, xử lý kịp thời và nghiêm minh các hành vi vi phạm luật bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp:

- Tăng cường công tác giám sát, thanh tra, đánh giá tác động môi trường ở các cơ sở sản xuất công nghiệp, đặc biệt là các nơi tập trung các ngành công nghiệp có tác động lớn đến môi trường.

- Nâng mức phạt mới và hình thức xử lý đối với các vi phạm luật pháp bảo vệ môi trường căn cứ trên quy mô, mức độ gây ô nhiễm để đủ sức răn đe, ngăn chặn các tổ chức cá nhân khác.

Kết luận: gần 20 năm qua công nghiệp Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ: tốc độ tăng trưởng công nghiệp cao đóng vai trò quan trọng, thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế đất nước; công nghiệp đã tạo ra ngày càng nhiều công ăn việc làm và đóng góp đáng kể vào tăng thu nhập bình quân đầu người của

Việt Nam. Tuy nhiên, phát triển công nghiệp hiện nay còn chứa đựng nhiều hạn chế: hiệu quả và sức cạnh tranh của công nghiệp rất thấp, tình trạng ô nhiễm môi trường trầm trọng và nhiều vấn đề xã hội bức xúc đang nảy sinh, đặc biệt là ở các khu công nghiệp tập trung. Đây đang là những nguy cơ có thể dẫn đến công nghiệp phát triển thiếu bền vững và gây cản trở đến mục tiêu đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước trong giai đoạn mới. Để khắc phục những thực trạng trên, cần thực hiện đồng bộ ba nhóm giải pháp chủ yếu: đó là hoàn thiện quy hoạch công nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững; triển khai có hiệu quả chính sách khuyến khích đối với công nghệ, phát triển "sản xuất sạch hơn", công nghiệp xử lý chất thải, đồng thời áp dụng các công cụ chính sách để thực hiện nguyên tắc "người gây ô nhiễm phải trả và trả đủ chi phí gây ô nhiễm môi trường trong lĩnh vực công nghiệp"./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Công nghiệp (2005), *Báo cáo tổng kết tình hình phát triển công nghiệp 2001-2005 và định hướng kế hoạch 5 năm 2006 - 2010*.
2. Bộ Công nghiệp (2007, 2008), *Báo cáo tổng kết phát triển công nghiệp 2006, 2007*.
3. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2006), *Bài giảng phát triển bền vững*, Viện Kinh tế và phát triển.
4. Nguyễn Thị Hương (1999), *Công nghiệp Việt Nam 10 năm 1989 - 1999: thành tựu và hạn chế*, Tạp chí Thương mại số 14/7/1999.
5. Vietnamnet 31/12/2008: *Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2008 đạt 6.23%*.